LUYỆN TỪ VÀ CÂU

MỞ RỘNG VỐN TỪ : *NAM VÀ NỮ*

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mở rộng vốn từ : Biết từ ngữ chỉ những phẩm chất quan trọng nhất của nam, của nữ. Giải thích được nghĩa của các từ đó. Biết trao đổi về những phẩm chất quan trọng mà một người nam, một người nữ cần có.

2. Biết các thành ngữ, tục ngữ nói về nam và nữ, về quan niệm bình đẳng nam nữ. Xác định được thái độ đúng đắn : không coi thường phụ nữ.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng lớp viết :

+ Những phẩm chất quan trọng nhất của nam giới : *dũng cảm, cao thượng, năng nổ, thích ứng được với mọi hoàn cảnh.*

+ Những phẩm chất quan trọng nhất của phụ nữ : *dịu dàng, khoan dung, cần mẫn và biết quan tâm đến mọi người.*

– *Từ điển học sinh* hoặc một vài trang phô tô có từ cần tra cứu ở BT1.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

A – KIỂM TRA BÀI CŨ

Hai HS làm lại BT2, 3 của tiết LTVC (*Ôn tập về dấu câu*) (làm miệng) – mỗi em làm một bài. (GV có thể tự ra bài tập tương tự.)

B – DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài

Trong tiết *LTVC* hôm nay, các em sẽ biết những từ ngữ chỉ những phẩm chất quan trọng nhất của nam, của nữ ; biết các thành ngữ, tục ngữ nói về nam và nữ để mở rộng, làm giàu thêm vốn từ.

2. Hướng dẫn HS làm bài tập

Bài tập 1

– Một HS đọc yêu cầu của BT1.

– Cả lớp đọc thầm lại nội dung bài, suy nghĩ, trả lời lần lượt từng câu hỏi a – b – c. Với câu hỏi c, các em cần sử dụng từ điển (hoặc một vài trang phô tô) để giải nghĩa từ chỉ phẩm chất mình đã lựa chọn.

– GV tổ chức cho HS cả lớp phát biểu ý kiến, trao đổi, tranh luận lần lượt theo từng câu hỏi.

Các câu trả lời :

Với câu hỏi a : GV hướng HS đồng tình với ý kiến đã nêu. Trong trường hợp có HS nêu ý kiến ngược lại, GV không áp đặt mà yêu cầu các em giải thích. Nếu lí lẽ của các em có sức thuyết phục thì nên chấp nhận vì HS hiểu những phẩm chất nào là quan trọng của nam hay nữ đều dựa vào những cảm nhận hoặc được chứng kiến. VD, HS có thể nói phẩm chất quan trọng nhất của đàn ông là *tốt bụng*, hoặc *không ích kỉ*. (Vì em thấy một người đàn ông bên hàng xóm rất ác, làm khổ vợ con.)

Trong trường hợp này, GV đồng tình với ý kiến của HS, tuy nhiên cần giải thích thêm : *tốt bụng, không ích kỉ* là những từ gần nghĩa với *cao thượng*. Ngoài ra, *cao thượng* có nét nghĩa khác hơn (vượt hẳn lên những cái tầm thường, nhỏ nhen.)

Với câu hỏi b, c : HS có thể chọn trong những phẩm chất quan trọng nhất của nam hoặc của nữ một phẩm chất mình thích nhất. VD :

+ Trong các phẩm chất của nam (*dũng cảm, cao thượng, năng nổ, thích ứng được với mọi hoàn cảnh*), HS có thể thích nhất phẩm chất *dũng cảm* hoặc *năng nổ*.

+ Trong các phẩm chất của nữ (*dịu dàng, khoan dung, cần mẫn và biết quan tâm đến mọi người*), HS có thể thích nhất phẩm chất *dịu dàng* hoặc *khoan dung*.

Sau khi nêu ý kiến của mình, mỗi HS giải thích nghĩa của từ chỉ phẩm chất mà mình vừa chọn (sử dụng từ điển để giải nghĩa).

* Chú giải một số từ để GV tham khảo :

Dũng cảm : dám đương đầu với sức chống đối, với nguy hiểm để làm những việc nên làm.

Cao thượng : cao cả, vượt lên trên những cái tầm thường, nhỏ nhen.

Năng nổ : ham hoạt động, hăng hái và chủ động trong mọi công việc chung.

Dịu dàng : gây cảm giác dễ chịu, tác động êm nhẹ đến các giác quan hoặc tinh thần.

Khoan dung : rộng lượng tha thứ cho người có lỗi lầm.

Cần mẫn : siêng năng và lanh lợi.

Bài tập 2

– HS đọc yêu cầu của bài.

– Cả lớp đọc thầm lại truyện *Một vụ đắm tàu*, suy nghĩ về những phẩm chất chung và riêng (tiêu biểu cho nữ tính, nam tính) của hai nhân vật Giu-li-ét-ta và Ma-ri-ô.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất ý kiến :

+ Phẩm chất chung của hai nhân vật	Cả hai đều giàu tình cảm, biết quan tâm đến người khác : + Ma-ri-ô nhường bạn xuống xuồng cứu nạn để bạn được sống. + Giu-li-ét-ta lo lắng cho Ma-ri-ô, ân cần băng bó vết thương cho bạn khi bạn ngã, đau đớn khóc thương bạn trong giờ phút vĩnh biệt.
+ Phẩm chất riêng	+ Ma-ri-ô rất giàu nam tính : kín đáo (giấu nỗi bất hạnh của mình, không kể cho Giu-li-ét-ta biết) ; quyết đoán, mạnh mẽ, cao thượng (ý nghĩ vụt đến – hét to – ôm ngang lưng bạn thả xuống nước, nhường cho bạn được sống, dù người trên xuồng muốn nhận Ma-ri-ô vì cậu nhỏ hơn). + Giu-li-ét-ta dịu dàng, ân cần, đầy nữ tính khi giúp Ma-ri-ô bị thương : hoảng hốt chạy lại, quỳ xuống, lau máu trên trán bạn, dịu dàng gỡ chiếc khăn đỏ trên mái tóc, băng cho bạn.

Bài tập 3

– Một HS đọc nội dung BT3 (đọc cả giải nghĩa các từ : *nghì, đảm*).

– GV nhấn mạnh 2 yêu cầu của BT :

+ Nêu cách hiểu về nội dung mỗi thành ngữ, tục ngữ.

+ Trình bày ý kiến cá nhân – tán thành câu tục ngữ a hay câu tục ngữ b ; giải thích vì sao.

– HS đọc thầm lại từng thành ngữ, tục ngữ, suy nghĩ, thực hiện từng yêu cầu của BT :

+ HS nói nội dung mỗi thành ngữ, tục ngữ. GV chốt lại :

Câu a : Con trai hay con gái đều quý, miễn là có tình nghĩa, hiếu thảo với cha mẹ.

Câu b : Chỉ có một con trai cũng được xem là đã có con, nhưng có đến mười con gái thì vẫn xem như chưa có con.

Câu c : Trai gái đều giỏi giang (Trai tài giỏi, gái đảm đang).

Câu d : Trai gái thanh nhã, lịch sự.

+ HS nêu ý kiến cá nhân (tán thành hay không tán thành) với quan điểm ở câu tục ngữ a và b. GV nhận xét, thống nhất ý kiến :

Câu a thể hiện một quan niệm đúng đắn : không coi thường con gái, xem con nào cũng quý, miễn là có tình nghĩa, hiếu thảo với mẹ cha.

Câu b thể hiện một quan niệm lạc hậu, sai trái : trọng con trai, khinh miệt con gái.

– GV nhấn mạnh : Trong một số gia đình, do quan niệm lạc hậu "trọng nam khinh nữ" nên con gái bị coi thường, con trai được chiều chuộng quá dễ hư hỏng ; nhiều cặp vợ chồng phải cố sinh con trai, làm cho dân số tăng nhanh, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống.

– HS nhẩm đọc thuộc lòng các thành ngữ, tục ngữ ; một vài em thi đọc thuộc các thành ngữ, tục ngữ trước lớp.

3. Củng cố, dặn dò

GV nhận xét tiết học. Nhắc HS cần có quan niệm đúng về quyền bình đẳng nam nữ ; có ý thức rèn luyện những phẩm chất quan trọng của giới mình.